BAOVIET Insurance
BẢO HIỂM BẢO VIỆT

DANH MỤC
BỆNH LÝ NGHIÊM TRỌNG

- 1900 55 88 99 - insurancehelp@baoviet.com.vn

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
1	**Ghép tủy xương**		Tình trạng cơ quan và tổ chức khác được cấy ghép	Z94.8
2	**Thiếu máu bất sản, bệnh rối loạn đông máu**	**Hội chứng loạn sản tuỷ xương**	Thiếu máu kháng điều trị không có nguyên hồng cầu sắc hình vòng, được xác lập như vậy	D46.0
			Thiếu máu kháng điều trị có nguyên hồng cầu hình vòng	D46.1
			Thiếu máu đề kháng với quá nhiều nguyên bào	D46.2
			Thiếu máu đề kháng với quá nhiều nguyên bào chuyển dạng	D46.3
			Thiếu máu đề kháng, không đặc hiệu	D46.4
			Thiếu máu kháng điều trị có loạn sản đa dòng	D46.5
		Suy tủy và hậu quả của bệnh này	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải (giảm nguyên hồng cầu)	D60.
			Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải mạn tính	D60.0
			Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải thoáng qua	D60.1
			Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải khác	D60.8
			Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải không đặc hiệu	D60.9
			Các thể suy tủy xương khác	D61.
			Suy tủy xương bẩm sinh	D61.0
			Suy tủy xương do thuốc	D61.1
			Suy tủy xương do các nguyên nhân bên ngoài khác	D61.2
			Suy tủy xương vô căn	D61.3
			Suy tủy xương đặc hiệu khác	D61.8
			Suy tủy xương không đặc hiệu khác	D61.9
		Rối loạn đông máu	Thiếu yếu tố VIII di truyền	D66
			Thiếu yếu tố IX di truyền	D67
			Các bất thường đông máu khác	D68.
			Bệnh Von Willebrand	D68.0
			Thiếu yếu tố XI di truyền	D68.1
			Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền	D68.2
			Xuất huyết trong khi sử dụng dài ngày các chất chống đông máu	D68.3
			Thiếu hụt yếu tố đông máu mắc phải	D68.4
			Bệnh tăng đông máu nguyên phát	D68.5
			Bệnh tăng đông máu khác	D68.6
			Các rối loạn đông máu đặc biệt khác	D68.8
			Rối loạn đông máu không đặc hiệu	D68.9
3	**Nhồi máu cơ tim**		Nhồi máu cơ tim cấp	I21
			Nhồi máu cơ tim trước vách cấp xuyên thành của thành trước	I21.0
			Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp của thành dưới	I21.1

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
			Nhồi máu xuyên thành cấp ở vị trí khác	I21.2
			Nhồi máu cơ tim xuyên thành cấp không rõ vị trí	I21.3
			Nhồi máu cơ tim dưới nội tâm mạc cấp	I21.4
			Nhồi máu cơ tim cấp, không đặc hiệu	I21.9
			Nhồi máu cơ tim tiến triển	I22
			Nhồi máu cơ tim tiến triển của thành trước	I22.0
			Nhồi máu cơ tim tiến triển của thành dưới	I22.1
			Nhồi máu cơ tim tiến triển ở vị trí khác	I22.8
			Nhồi máu cơ tim tiến triển ở vị trí không xác định	I22.9
			Một số biến chứng thường gặp sau nhồi máu cơ tim cấp	I23
			Biến chứng tràn máu màng ngoài tim sau nhồi máu cơ tim cấp (NMCTC)	I23.0
			Biến chứng thủng vách liên nhĩ xảy ra sau NMCTC	I23.1
			Biến chứng thủng vách liên thất sau NMCTC	I23.2
			Biến chứng nứt thành tim không có tràn máu màng ngoài tim sau NMCTC	I23.3
			Biến chứng đứt dây chằng van hai lá sau NMCTC	I23.4
			Biến chứng đứt cơ nhú sau NMCTC	I23.5
			Biến chứng huyết khối trong buồng tim tâm nhĩ, tiểu nhĩ và tâm thất sau NMCTC	I23.6
			Biến chứng khác xảy ra sau NMCTC	I23.8
4	**Tai biến mạch máu não (Đột quỵ), Phẫu thuật sọ não do bệnh của não bộ, Chấn thương sọ não nặng**	**Tai biến mạch máu não (Đột quỵ)**	Xuất huyết dưới màng nhện	I60.
			Xuất huyết dưới màng nhện từ hành cảnh và chỗ chia nhánh động mạch cảnh	I60.0
			Xuất huyết dưới nhện từ động mạch não giữa	I60.1
			Xuất huyết dưới nhện từ động mạch thông trước	I60.2
			Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch thông sau	I60.3
			Xuất huyết dưới nhện từ động mạch sống nền	I60.4
			Xuất huyết dưới nhện từ động mạch đốt sống	I60.5
			Xuất huyết dưới nhện từ động mạch nội sọ khác	I60.6
			Xuất huyết dưới màng nhện từ động mạch nội sọ, không đặc hiệu	I60.7
			Xuất huyết dưới màng nhện khác	I60.8
			Xuất huyết dưới màng nhện, không đặc hiệu	I60.9
			Xuất huyết nội sọ	I61.
			Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng dưới vỏ	I61.0
			Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng vỏ	I61.1
			Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, không đặc hiệu	I61.2
			Xuất huyết nội sọ tại thân não	I61.3
			Xuất huyết nội sọ tại tiểu não	I61.4
			Xuất huyết nội sọ, tại não thất	I61.5
			Xuất huyết nội sọ, tại nhiều nơi	I61.6
			Xuất huyết nội sọ khác	I61.8
			Xuất huyết nội sọ, không đặc hiệu	I61.9
			Xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác	I62.
			Xuất huyết dưới màng cứng (cấp) (không do chấn thương)	I62.0
			Xuất huyết ngoài màng cứng, không do chấn thương	I62.1
			Xuất huyết nội sọ không do chấn thương, không đặc hiệu	I62.9
			Nhồi máu não	I63.-
			Nhồi máu não do huyết khối động mạch trước não	I63.0
			Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch trước não	I63.1
			Nhồi máu não không đặc hiệu do tắc hay hẹp ở động mạch trước não	I63.2

STT	TÊN BỆNH LÝ	CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
		Nhồi máu não do huyết khối động mạch não	I63.3
		Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch não	I63.4
		Nhồi máu não không xác định do tắc hay hẹp ở động mạch não	I63.5
		Nhồi máu não do huyết khối tĩnh mạch não, không sinh mủ	I63.6
		Nhồi máu não khác	I63.8
		Nhồi máu não, không đặc hiệu	I63.9
		Đột quị, không xác định do xuất huyết hay nhồi máu (Tai biến mạch máu não)	I64
		Di chứng đột quỵ, không xác định là xuất huyết hay nhồi máu	I69.4
		Hội chứng đột quỵ thân não (I60-I67)	G46.3
		Hội chứng đột quỵ tiểu não (I60-I67)	G46.4
	Phẫu thuật sọ não do bệnh của não bộ	Áp xe não do amíp (G07)	A06.6
		Áp xe não do phaeomyces	B43.1
		Áp xe và u hạt nội sọ và nội tuỷ	G06.
		Dò dịch não tủy do chọc dò thắt lưng	G97.0
		Các phát hiện bất thường về dịch não tủy	R83
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch trước não, không dẫn đến nhồi máu não	I65.
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch đốt sống	I65.0
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch nền	I65.1
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch cảnh	I65.2
		Nghẽn tắc và hẹp nhiều động mạch và động mạch trước não hai bên	I65.3
		Nghẽn tắc và hẹp của động mạch trước não khác	I65.8
		Nghẽn tắc và hẹp của động mạch trước não không xác định	I65.9
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não giữa	I66.0
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não trước	I66.1
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não sau	I66.2
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch tiểu não	I66.3
		Nghẽn tắc và hẹp nhiều động mạch não hai bên	I66.4
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não khác	I66.8
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não, không xác định	I66.9
		Bệnh mạch máu não khác	I67.
		Tách thành động mạch não, không vỡ	I67.0
		Phình động mạch não, không vỡ	I67.1
		Tràn dịch não	G91.
		Tràn dịch não thông	G91.0
		Tràn dịch não tắc	G91.1
		Tràn dịch não áp lực bình thường	G91.2
		Tràn dịch não sau chấn thương, không đặc hiệu	G91.3
		Tràn dịch não khác	G91.8
		Tràn dịch não, không đặc hiệu	G91.9
		Kén dịch não	G93.0
		Tăng áp lực trong sọ lành tính	G93.2
		Bệnh não, không đặc hiệu	G93.4
		Chèn ép não	G93.5
		Phù não	G93.6
		Các bệnh xác định khác của não	G93.8
		Tràn dịch não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác (A00-B99)	G94.0

STT	TÊN BỆNH LÝ	CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
	Phẫu thuật sọ não do bệnh của não bộ	Tràn dịch não trong u (C00-D48)	G94.1
		Tràn dịch não trong các bệnh khác, phân loại nơi khác	G94.2
		Các bệnh xác định khác của não trong các bệnh phân loại nơi khác	G94.8
		Dò dịch não tuỷ	G96.0
		Bệnh màng não không phân loại nơi khác	G96.1
		Bệnh xác định khác của hệ thần kinh trung ương	G96.8
		Bệnh thần kinh trung ương, không đặc hiệu	G96.9
		Huyết khối tĩnh mạch não trong khi có thai	O22.5
		Huyết khối tĩnh mạch não sau đẻ	O87.3
		Nang quanh não thất mắc phải của trẻ sơ sinh	P91.1
		Nhũn chất trắng não sơ sinh	P91.2
		Não dễ kích thích của trẻ sơ sinh	P91.3
		Lõm não sơ sinh	P91.4
		U ác của màng não	C70.
		U ác của màng não	C70.0
		U ác của màng tuỷ	C70.1
		U ác của màng não, không đặc hiệu	C70.9
		U ác của não	C71.
		U ác của đại não ngoại trừ thùy não và não thất	C71.0
		U ác của thuỳ trán	C71.1
		U ác của thuỳ thái dương	C71.2
		U ác của thuỳ đỉnh	C71.3
		U ác của thùy chẩm	C71.4
		U ác của não thất	C71.5
		U ác của tiểu não	C71.6
		U ác của cuống não	C71.7
		U ác với tổn thương chồng lấn của não	C71.8
		U ác của não không đặc hiệu	C71.9
		U ác của tuyến yên	C75.1
		U ác của tuyến tùng	C75.3
		Nhồi máu não do huyết khối động mạch trước não	I63.0
		Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch trước não	I63.1
		Nhồi máu não không đặc hiệu do tắc hay hẹp ở động mạch trước não	I63.2
		Nhồi máu não do huyết khối động mạch não	I63.3
		Nhồi máu não do thuyên tắc động mạch não	I63.4
		Nhồi máu não không xác định do tắc hay hẹp ở động mạch não	I63.5
		Nhồi máu não do huyết khối tĩnh mạch não, không sinh mủ	I63.6
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não, không dẫn đến nhồi máu não	I66.
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não giữa	I66.0
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não trước	I66.1
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não sau	I66.2
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch tiểu não	I66.3
		Nghẽn tắc và hẹp nhiều động mạch não hai bên	I66.4
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não khác	I66.8
		Nghẽn tắc và hẹp động mạch não, không xác định	I66.9
		Tổn thương các dây thần kinh sọ khác do chấn thương khi sinh	P11.4
		Tổn thương dây thần kinh sọ	S04.

STT	TÊN BỆNH LÝ	CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
	Phẫu thuật sọ não do bệnh của não bộ	Tổn thương dây thần kinh thị giác và đường đi	S04.0
		Tổn thương dây thần kinh vận nhãn	S04.1
		Tổn thương dây thần kinh ròng rọc	S04.2
		Tổn thương dây thần kinh thứ 3	S04.3
		Tổn thương dây thần kinh	S04.4
		Tổn thương dây thần kinh thính giác	S04.5
		Tổn thương dây thần kinh thính giác	S04.6
		Tổn thương dây thần kinh phụ	S04.7
		Tổn thương dác dây thần kinh sọ khác	S04.8
		Tổn thương dây thần kinh sọ không xác định	S04.9
		Tổn thương của não & dây thần kinh sọ với tổn thương của dây thần kinh & cột sống tại tầm cổ	T06.0
		U ác của tuỷ sống, dây thần kinh sọ và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.
		U ác của thần kinh khứu giác	C72.2
		U ác của thần kinh thị giác	C72.3
		U ác của thần kinh thính giác	C72.4
		U ác của dây thần kinh sọ khác và không xác dịnh	C72.5
		U ác với tổn thương chồng lấn của não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	C72.8
		U ác của hệ thần kinh trung ương không đặc hiệu	C72.9
		Liệt nhiều dây thần kinh sọ trong u (C00-D48)	G53.3
		Động kinh	G40.
		U ác của ống sọ hầu	C75.2
		Xuất huyết nội sọ	I61.
		Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng dưới vỏ	I61.0
		Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, vùng vỏ	I61.1
		Xuất huyết nội sọ tại bán cầu, không đặc hiệu	I61.2
		Xuất huyết nội sọ tại thân não	I61.3
		Xuất huyết nội sọ tại tiểu não	I61.4
		Xuất huyết nội sọ, tại não thất	I61.5
		Xuất huyết nội sọ, tại nhiều nơi	I61.6
		Xuất huyết nội sọ khác	I61.8
		Xuất huyết nội sọ, không đặc hiệu	I61.9
		Xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác	I62.
		Xuất huyết dưới màng cứng (cấp) (không do chấn thương)	I62.0
		Xuất huyết ngoài màng cứng, không do chấn thương	I62.1
		Xuất huyết nội sọ không do chấn thương, không đặc hiệu	I62.9
		U lành tuyến yên	D35.2
		U lành ống sọ hầu	D35.3
		U lành tuyến tùng	D35.4
		U lành của xương sọ và mặt	D16.4
		U lành của não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương	D33.
		U lành của não trên lều	D33.0
		U lành của não, lều dưới	D33.1
		U lành của não, không đặc hiệu	D33.2
		U lành thần kinh sọ não	D33.3
		U lành của tuỷ sống	D33.4
		U lành của phần xác định khác của hệ thần kinh trung ương	D33.7
		U lành của hệ thần kinh trung ương, không đặc hiệu	D33.9

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
		Chấn thương sọ não nặng	Tổn thương nội sọ	S06.
			Phù não chấn thương	S06.1
			Tổn thương não lan toả	S06.2
			Tổn thương ổ của não	S06.3
			Chảy máu trên màng cứng	S06.4
			Chảy máu dưới màng cứng	S06.5
			Chảy máu dưới màng nhện chấn thương	S06.6
			Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài	S06.7
			Tổn thương nội sọ khác	S06.8
			Tổn thương nội sọ không đặc hiệu	S06.9
			Vỡ xương sọ và xương mặt	S02.
			Vỡ vòm sọ	S02.0
			Vỡ nền sọ	S02.1
			Rách, vỡ và chảy máu nội sọ do chấn thương khi sinh	P10.
			Chảy máu dưới màng cứng do chấn thương khi sinh	P10.0
			Chảy máu não do chấn thương khi sinh	P10.1
			Chảy máu trong não thất do chấn thương khi sinh	P10.2
			Chảy máu dưới màng nhện do chấn thương khi sinh	P10.3
			Rách lều não do chấn thương khi sinh	P10.4
			Rách, vỡ và chảy máu nội sọ khác do chấn thương trong khi sinh	P10.8
			Rách, vỡ và chảy máu nội sọ do chấn thương khi sinh chưa xác định	P10.9
			Các chấn thương hệ thần kinh trung ương khi sinh	P11.
			Phù não do chấn thương khi sinh	P11.0
			Tổn thương não khác được xác định do chấn thương khi sinh	P11.1
			Tổn thương não chưa xác định do chấn thương khi sinh	P11.2
			Tổn thương thần kinh mặt do chấn thương khi sinh	P11.3
			Tổn thương các dây thần kinh sọ khác do chấn thương khi sinh	P11.4
			Tổn thương cột sống và tủy sống do chấn thương khi sinh	P11.5
			Tổn thương hệ thần kinh trung ương do chấn thương khi sinh, chưa xác định	P11.9
			Chấn thương da đầu khi sinh	P12.
			Máu tụ dưới cốt mạc do chấn thương khi sinh	P12.0
			Bong da đầu do chấn thương khi sinh	P12.1
			Chảy máu dưới cân ngoài sọ do chấn thương khi sinh	P12.2
			Bầm tím da đầu do chấn thương khi sinh	P12.3
			Chấn thương da đầu trẻ sơ sinh do máy monitor	P12.4
			Chấn thương da đầu khác khi sinh	P12.8
			Chấn thương da đầu khi sinh, chưa xác định	P12.9
			Chấn thương hệ xương khi sinh	P13.
			Vỡ sọ do chấn thương khi sinh	P13.0
			Chấn thương khi sinh khác lên vòm sọ	P13.1
5	**Suy tim mất bù (Bệnh tim giai đoạn cuối)**		Suy tim	I50
			Suy tim sung huyết	I50.0
			Suy thất trái	I50.1
			Suy tim, không đặc hiệu	I50.9
6	**Phẫu thuật động mạch chủ, phẫu thuật van tim**	**Phẫu thuật động mạch chủ**	Xơ vữa động mạch chủ	I70.0
			Phình và tách thành động mạch chủ	I71.
			Tách thành động mạch chủ (bất kỳ đoạn nào)	I71.0

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
			Phình động mạch chủ ngực, vỡ	I71.1
			Phình động mạch chủ bụng, vỡ	I71.3
			Phình động mạch chủ ngực-bụng, vỡ	I71.5
			Phình động mạch chủ, vị trí không xác định, vỡ	I71.8
			U ác của thể động mạch chủ và phó hạch khác	C75.5
			U lành thể động mạch chủ và thể cận hạch khác	D35.6
			Thuyên tắc và huyết khối động mạch chủ bụng	I74.0
			Thuyên tắc và huyết khối, đoạn động mạch chủ khác và không xác định	I74.1
			Phình động mạch chủ trong bệnh phân loại nơi khác	I79.0
			Hội chứng quai động mạch chủ [Takayasu]	M31.4
			Thông vách động mạch chủ - phổi	Q21.4
			Hẹp eo động mạch chủ	Q25.1
			Teo động mạch chủ	Q25.2
			Hẹp động mạch chủ	Q25.3
			Các dị tật bẩm sinh khác của động mạch chủ	Q25.4
			Tổn thương động mạch chủ ngực	S25.0
			Tổn thương động mạch chủ bụng	S35.0
			Sự có mặt của mảnh ghép nối thông động mạch chủ - vành (bypass)	Z95.1
		Phẫu thuật van tim	Bệnh lý van hai lá do thấp	I05
			Hẹp van hai lá	I05.0
			Hở van hai lá do thấp	I05.1
			Hẹp hở van hai lá	I05.2
			Bệnh van hai lá khác	I05.8
			Bệnh van hai lá, không đặc hiệu	I05.9
			Bệnh van động mạch chủ do thấp	I06
			Hẹp van động mạch chủ do thấp	I06.0
			Hở van động mạch chủ do thấp	I06.1
			Hẹp Hở van động mạch chủ do thấp	I06.2
			Bệnh van động mạch chủ do thấp khác	I06.8
			Bệnh van động mạch chủ do thấp không đặc hiệu	I06.9
			Bệnh lý van ba lá do thấp	I07
			Hẹp van ba lá	I07.0
			Hở van ba lá	I07.1
			Hẹp hở van ba lá	I07.2
			Bệnh lý khác của van ba lá	I07.8
			Bệnh lý van ba lá khác không đặc hiệu	I07.9
			Bệnh lý của nhiều van tim	I08
			Bệnh Lý cả hai lá và van động mạch chủ	I08.0
			Bệnh cả van hai lá và van ba lá	I08.1
			Bệnh cả van động mạch chủ và van ba lá	I08.2
			Bệnh lý phối hợp van hai lá, van động mạch chủ và van ba lá	I08.3
			Bệnh lý nhiều van khác	I08.8
			Bệnh lý nhiều van khác, không đặc hiệu	I08.9
			Bệnh van hai lá không do thấp	I34
			Hở (van) hai lá	I34.0
			Sa (van) hai lá	I34.1
			Hẹp (van) hai lá không do thấp	I34.2

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
			Hẹp van hai lá không do thấp khác	I34.8
			Hẹp van hai lá không do thấp	I34.9
			Bệnh van động mạch chủ không do thấp	I35
			Hẹp (van) động mạch chủ	I35.0
			Hở (van) động mạch chủ	I35.1
			Hẹp hở (van) động mạch chủ	I35.2
			Bệnh van động mạch chủ khác	I35.8
			Bệnh van động mạch chủ, không đặc hiệu	I35.9
			Bệnh van ba lá không do thấp	I36
			Hẹp (van) ba lá không do thấp	I36.0
			Hở (van) ba lá không do thấp	I36.1
			Hẹp kèm hở van ba lá không do thấp	I36.2
			Bệnh van ba lá không do thấp khác	I36.8
			Bệnh van ba lá không do thấp khác, không đặc hiệu	I36.9
			Bệnh van động mạch phổi	I37
			Hẹp van động mạch phổi	I37.0
			Hở van động mạch phổi	I37.1
			Hẹp hở van động mạch phổi	I37.2
			Bệnh van động mạch phổi khác	I37.8
			Bệnh van động mạch phổi, không xác định	I37.9
			Viêm nội tâm mạc và bệnh van tim trong bệnh phân loại nơi khác	I39
			Bệnh van hai lá trong bệnh phân loại nơi khác	I39.0
			Bệnh van động mạch chủ trong bệnh phân loại nơi khác	I39.1
			Bệnh van ba lá trong bệnh phân loại nơi khác	I39.2
			Bệnh van động mạch phổi trong bệnh phân loại nơi khác	I39.3
			Bệnh của nhiều van trong bệnh phân loại nơi khác	I39.4
7	**Bệnh Parkinson, bệnh Alzheimer**		Bệnh Parkinson	G20
			Bệnh Alzheimer	G30
			Bệnh Alzheimer khởi phát sớm	G30.0
			Bệnh Alzheimer khởi phát muộn	G30.1
			Bệnh Alzheimer khác	G30.8
			Bệnh Alzheimer không đặc hiệu	G30.9
8	**Hôn mê**		Viêm gan A có hôn mê gan	B15.0
			Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D, có hôn mê gan	B16.0
			Viêm gan B cấp, không có tác nhân delta, có hôn mê gan	B16.2
			Viêm gan virus không đặc hiệu, có hôn mê gan	B19.0
			Hôn mê phù niêm	E03.5
			Bệnh đái tháo đường liên quan đến suy dinh dưỡng (Có hôn mê)	E12.0
			Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insuline (Có hôn mê)	E11.0
			Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline (Có hôn mê)	E10.0
			Bệnh đái tháo đường xác định khác (Có hôn mê)	E13.0
			Các thể loại đái tháo đường không xác định (Có hôn mê)	E14.0
			Hôn mê sơ sinh	P91.5
			Hôn mê, không đặc hiệu	R40.2
			Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài	S06.7
9	**Hội chứng Apallic**		Hội chứng Apallic	

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
10	**Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống gây tổn thương thận**		Lupus ban đỏ	L93.
			Lupus ban đỏ dạng đĩa	L93.0
			Lupus ban đỏ bán cấp	L93.1
			Lupus ban đỏ khu trú khác	L93.2
			Lupus ban đỏ hệ thống	M32.
			Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống do thuốc	M32.0
			Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	M32.1
			Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống	M32.8
			Lupus ban đỏ hệ thống không đặc hiệu	M32.9
11	**Viêm não, viêm màng não**		Viêm màng não vi khuẩn, không phân loại nơi khác	G00
			Viêm màng não do Haemophilus	G00.0
			Viêm màng não do phế cầu	G00.1
			Viêm màng não do liên cầu	G00.2
			Viêm màng não do tụ cầu	G00.3
			Viêm màng não do vi khuẩn khác	G00.8
			Viêm màng não vi khuẩn, không biệt định	G00.9
			Viêm màng não trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại ở mục khác	G01
			Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác	G02
			Viêm màng não trong bệnh virus phân loại ở mục khác	G02.0
			Viêm màng não trong bệnh nấm	G02.1
			Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng & ký sinh trùng biệt định khác, phân loại ở mục khác	G02.8
			Viêm màng não do nguyên nhân khác và không xác định	G03
			Viêm màng não không sinh mủ	G03.0
			Viêm màng não mạn tính	G03.1
			Viêm màng não tái diễn lành tính (Mollaret)	G03.2
			Viêm màng não do nguyên nhân biệt định khác	G03.8
			Viêm màng não, không biệt định	G03.9
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não-tuỷ	G04
			Viêm não rải rác cấp tính	G04.0
			Liệt co cứng hai chân vùng nhiệt đới	G04.1
			Viêm não - màng não và viêm tủy – màng tuỷ do vi khuẩn, không phân loại ở mục khác	G04.2
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não - tuỷ khác	G04.8
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não-tuỷ, không biệt định	G04.9
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não- tuỷ trong bệnh phân loại ở mục khác	G05
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não - tuỷ trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại nơi khác	G05.0
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não - tuỷ trong bệnh virut phân loại nơi khác	G05.1
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não - tuỷ trong bệnh nhiễm trùng ,ký sinh trùng khác, phân loại ở mục khác	G05.2
			Viêm não, viêm tuỷ và viêm não- tuỷ trong bệnh khác, phân loại nơi khác	G05.8
			Viêm màng não và viêm não màng não do listeria	A32.1
			Viêm não virus do muỗi truyền	A83
			Viêm não Nhật Bản	A83.0
			Viêm não ngựa miền Tây	A83.1
			Viêm não ngựa miền Đông	A83.2
			Viêm não St. Louis	A83.3
			Viêm não châu úc	A83.4
			Viêm não California	A83.5
			Viêm não virus khác do muỗi truyền	A83.8
			Viêm não virus do muỗi truyền, không xác định	A83.9

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
			Viêm não virus do ve truyền	A84
			Viêm não Viễn Đông do ve truyền (viêm não xuân hè Nga)	A84.0
			Viêm não Trung Âu do ve truyền	A84.1
			Viêm não virus khác do ve truyền	A84.8
			Viêm não virus do ve truyền, không xác định	A84.9
			Viêm não virus khác, chưa phân loại	A85
			Viêm não do đường ruột (G05.1)	A85.0
			Viêm não do Adenovirus (G05.1)	A85.1
			Viêm não virus do tiết túc truyền, không xác định	A85.2
			Viêm não virus xác định khác	A85.8
			Viêm não virus không xác định	A86
			Viêm não do virus Herpes (G05.1)	B00.4
			Viêm não do thủy đậu (G05.1)	B01.1
			Viêm não do Zoster (G05.1)	B02.0
			Sởi biến chứng viêm não (G05.1)	B05.0
			Viêm não do quai bị (G05.1)	B26.2
			Viêm não màng não do toxoplasma (G05.2)	B58.2
			Di chứng viêm não do virus	B94.1
			Viêm màng não do lao (G01)	A17.0
			Viêm màng não do dịch hạch	A20.3
			Viêm màng não do não mô cầu (G01)	A39.0
			Viêm màng não do virus	A87
			Viêm màng não do virus đường tiêu hóa (G02.0)	A87.0
			Viêm màng não do Adenovirus (G02.0)	A87.1
			Viêm màng não-màng đệm nhiễm bạch cầu lympho	A87.2
			Viêm màng não do virus khác	A87.8
			Viêm màng não do virus, không xác định	A87.9
			Viêm màng não do virus Herpes (G02.0)	B00.3
			Viêm màng não do thủy đậu (G02.0)	B01.0
			Viêm màng não do Zoster (G02.0)	B02.1
			Sởi biến chứng viêm màng não (G02.0)	B05.1
			Viêm màng não do quai bị (G02.0)	B26.1
			Viêm màng não do candida (G02.1)	B37.5
			Viêm màng não do coccidioides (G02.1)	B38.4
12	**Bệnh bại liệt**		Bệnh bại liệt cấp	A80.
			Bệnh bại liệt cấp, thể liệt, liên quan đến vaccins	A80.0
			Bệnh bại liệt cấp, thể liệt, do virus hoang dại, ngoại lai	A80.1
			Bệnh bại liệt cấp, thể liệt, virus hoang dại, nội địa	A80.2
			Bệnh bại liệt cấp, thể liệt khác và không đặc hiệu	A80.3
			Bệnh bại liệt cấp, không liệt	A80.4
			Bệnh bại liệt cấp, không đặc hiệu	A80.9
			Bệnh xương sau viêm tủy xám (bại liệt)	M89.6
			Di chứng do bại liệt	B91
13	**Mất (cụt) các chi, liệt các chi, thương tật vĩnh viễn đa chức năng**		Di chứng tổn thương dập nát và chấn thương cắt cụt chi trên	T92.6
			Di chứng tổn thương dập nát và chấn thương cắt cụt chi dưới	T93.6
			Mất chi mắc phải	Z89.
			Mất nhiều ngón tay mắc phải [kể cả ngón cái], một bên	Z89.0

STT	TÊN BỆNH LÝ	CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
		Mất bàn tay và cổ tay mắc phải	Z89.1
		Mất chi trên ở trên ở cổ tay mắc phải	Z89.2
		Mất cả hai chi trên mắc phải [bất kỳ mức nào]	Z89.3
		Mất bàn chân và mắt cá chân mắc phải (nhiều) ngón chân	Z89.4
		Mất cẳng chân tại khớp gối hay dưới khớp gối mắc phải	Z89.5
		Mất cẳng chân trên khớp gối mắc phải	Z89.6
		Mất cả hai chi dưới mắc phải [bất kỳ mức nào, trừ riêng ngón chân]	Z89.7
		Mất chi trên và chi dưới mắc phải (bất kỳ mức nào)	Z89.8
		Mất chi mắc phải, không đặc hiệu	Z89.9
		Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82
		Liệt mềm hai chi dưới	G82.0
		Liệt cứng hai chi dưới	G82.1
		Liệt hai chi dưới, không đặc hiệu	G82.2
		Liệt mềm tứ chi	G82.3
		Liệt cứng tứ chi	G82.4
		Liệt tứ chi, không đặc hiệu	G82.5
		Hội chứng liệt khác	G83
		Liệt hai chi trên	G83.0
		Liệt một chi dưới	G83.1
		Liệt một chi trên	G83.2
		Liệt một chi, không đặc hiệu	G83.3
		Chấn thương cắt cụt kết hợp các chi trên và và dưới (tầm bất kỳ)	T05.6
14	**Mù hai mắt, câm, điếc hai tai**	Mù hai mắt, câm, điếc hai tai	T20.3
15	**Bỏng nặng**	Bỏng độ ba tại đầu và cổ	T20.7
		Ăn mòn độ ba tại đầu và cổ	T21.3
		Bỏng tại thân độ ba	T21.7
		Ăn mòn tại thân mình độ ba	T22.3
		Bỏng độ ba của vai và chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T22.7
		Ăn mòn độ ba của vai và chi trên, trừ cổ tay và bàn tay	T23.3
		Bỏng độ ba của cổ tay và bàn tay	T23.7
		Ăn mòn độ ba của cổ tay và bàn tay	T24.3
		Bỏng độ ba tại háng và chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T24.7
		Ăn mòn độ ba tại háng và chi dưới, trừ cổ chân và bàn chân	T25.3
		Bỏng độ ba tại cổ chân và bàn chân	T25.7
		Ăn mòn độ ba tại cổ chân và bàn chân	T26.
		Bỏng và ăn mòn giới hạn tại mắt và phần phụ của mắt	T26.0
		Bỏng tại mi mắt và vùng quanh nhãn cầu	T26.1
		Bỏng tại giác mạc và túi kết mạc	T26.2
		Bỏng với hậu quả gây vỡ và phá hủy nhãn cầu	T26.3
		Bỏng tại phần khác của mắt và phần phụ của mắt	T26.4
		Bỏng tại mắt và phần phụ của mắt, phần chưa xác định	T26.5
		Ăn mòn tại mi mắt và vùng quanh nhãn cầu	T26.6
		Ăn mòn tại giác mạc và túi kết mạc	T26.7
		Ăn mòn với hậu quả gây vỡ và phá hủy nhãn cầu	T26.8
		Ăn mòn tại phần khác của mắt và phần phụ của mắt	T26.9
		Ăn mòn tại mắt và phần phụ mắt, phần chưa xác định	T27.
		Bỏng và ăn mòn đường hô hấp	

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
			Bỏng thanh quản và khí quản	T27.0
			Bỏng tác động thanh quản và khí quản với phổi	T27.1
			Bỏng phần khác của đường hô hấp	T27.2
			Bỏng đường hô hấp, phần chưa xác định	T27.3
			Ăn mòn thanh quản và khí quản	T27.4
			Ăn mòn tác động thanh quản và khí quản với phổi	T27.5
			Ăn mòn phần khác của đường hô hấp	T27.6
			Ăn mòn đường hô hấp, phần chưa xác định	T27.7
			Bỏng và ăn mòn nội tạng khác	T28.
			Bỏng tại miệng và hầu họng	T28.0
			Bỏng tại thực quản	T28.1
			Bỏng tại phần khác của đường tiêu hóa	T28.2
			Bỏng tại phần trong của đường tiết niệu sinh dục	T28.3
			Bỏng nơi khác và các nội tạng chưa xác định	T28.4
			Ăn mòn tại miệng và thanh quản	T28.5
			Ăn mòn tại thực quản	T28.6
			Ăn mòn tại phần khác của đường tiêu hóa	T28.7
			Ăn mòn tại phần trong của đường sinh dục, tiết niệu	T28.8
			Ăn mòn tại nơi khác và các nội tạng chưa xác định	T28.9
			Bỏng nhiều vùng, ít nhất có một bỏng độ ba đã đề cập	T29.3
			Ăn mòn nhiều vùng, ít nhất có một ăn mòn độ ba đã đề cập	T29.7
			Bỏng độ ba, vùng cơ thể chưa xác định	T30.3
			Ăn mòn độ ba, vùng cơ thể chưa xác định	T30.7
			Bỏng tổn thương 30-39% bề mặt cơ thể	T31.3
			Bỏng tổn thương 40-49% bề mặt cơ thể	T31.4
			Bỏng tổn thương 50-59% bề mặt cơ thể	T31.5
			Bỏng tổn thương 60-69% bề mặt cơ thể	T31.6
			Bỏng tổn thương 70-79% bề mặt cơ thể	T31.7
			Bỏng tổn thương 80-89% bề mặt cơ thể	T31.8
			Bỏng tổn thương 90% hoặc hơn, bề mặt cơ thể	T31.9
16	**Suy gan (Bệnh gan giai đoạn cuối)**		Suy gan, không phân loại nơi khác	K72.
			Suy gan cấp và bán cấp	K72.0
			Suy gan mãn	K72.1
			Suy gan, không đặc hiệu	K72.9
17	**Viêm gan siêu vi tối cấp**		Viêm gan A có hôn mê gan	B15.0
			Viêm gan B cấp có đồng nhiễm virus viêm gan D, có hôn mê gan	B16.0
			Viêm gan B cấp, không có tác nhân delta, có hôn mê gan	B16.2
			Viêm gan virus không xác định, có hôn mê	B19.0
18	**Suy hô hấp (Bệnh phổi giai đoạn cuối)**		Hội chứng suy hô hấp ở người lớn	
			Suy hô hấp không phân loại nơi khác	
			Suy hô hấp cấp	
			Suy hô hấp mạn	
			Suy hô hấp, không phân loại	
			Suy hô hấp của trẻ sơ sinh	
			Hội chứng suy hô hấp của trẻ sơ sinh	
			Suy hô hấp khác của trẻ sơ sinh	
			Suy hô hấp của trẻ sơ sinh, chưa xác định	

STT	TÊN BỆNH LÝ		CÁC BỆNH LIÊN QUAN	Mã ICD
19	**Suy đa tạng**		Rối loạn chức năng gan	
			Rối loạn chức năng thận	
			Rối loạn chức năng tim nạch	
			Rối loạn chức năng hô hấp	
			Rối loạn chức năng thần kinh	
			Rối loạn chức năng huyết học	
20	**Ghép tim, gan, phổi, thận**		Tình trạng của mảnh ghép cơ quan và tổ chức	Z94.
			Tình trạng ghép thận	Z94.0
			Tình trạng ghép tim	Z94.1
			Tình trạng ghép phổi	Z94.2
			Tình trạng ghép tim và phổi	Z94.3
			Tình trạng ghép gan	Z94.4
			Sự có mặt của dụng cụ cấy và mảnh ghép tim và mạch máu khác	Z95.8
			Sự có mặt của dụng cụ cấy và mảnh ghép tim và mạch máu, không đặc hiệu	Z95.9
			Thất bại và thải bỏ ghép phủ tạng và tổ chức	T86.
			Thải bỏ ghép tuỷ xương	T86.0
			Thất bại và thải bỏ ghép thận	T86.1
			Thất bại và thải bỏ ghép tim	T86.2
			Thất bại và thải bỏ ghép tim phổi	T86.3
			Thất bại và thải bỏ các ghép phủ tạng và tổ chức khác	T86.4
			Thất bại và thải bỏ ghép gan	T86.8
			Thất bại và thải bỏ ghép phủ tạng và tổ chức chưa xác định	T86.9
			Phẫu thuật ngoại khoa (PTNK) với ghép toàn bộ 1 tạng phủ	Y83.0